

**PHỤ LỤC 01**  
**SỬA ĐỔI, BÃI BỎ MỘT SỐ NỘI DUNG VỀ DANH MỤC THU, MỨC THU, CHẾ ĐỘ THU, NỘP, QUẢN LÝ VÀ SỬ DỤNG MỘT SỐ LOẠI PHÍ THẨM ĐỊNH HỒ SƠ CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT QUY ĐỊNH TẠI PHỤ LỤC 05 KÈM THEO NGHỊ QUYẾT SỐ 09/2024/NQ-HĐND**

(Kèm theo Nghị quyết số ...../2024/NQ-HĐND ngày ...../...../2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

| TT  | Danh mục đề xuất thay đổi, bổ sung                                                                                                                                                     | Đơn vị tính | Mức thu (đồng) | Tỷ lệ điều tiết   |                        |                      |                      | Cơ quan thu    |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|----------------|-------------------|------------------------|----------------------|----------------------|----------------|
|     |                                                                                                                                                                                        |             |                | Đề lại đơn vị thu | Nộp ngân sách nhà nước |                      |                      |                |
|     |                                                                                                                                                                                        |             |                |                   | Tỉnh                   | Huyện, thành phố, TX | Xã, phường, thị trấn |                |
| (1) | (2)                                                                                                                                                                                    | (3)         | (4)            | (5)               | (6)                    | (7)                  | (8)                  | (9)            |
| I   | Phí thẩm định hồ sơ đăng ký, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất                                                                                                                     |             |                |                   |                        |                      |                      |                |
| 1   | Phí thẩm định hồ sơ đăng ký, cấp GCN quyền sử dụng đất lần đầu                                                                                                                         |             |                |                   |                        |                      |                      |                |
| 1.1 | Thuộc thẩm quyền cấp huyện                                                                                                                                                             |             |                |                   |                        |                      |                      |                |
|     | Đất hộ gia đình, cá nhân                                                                                                                                                               |             |                |                   |                        |                      |                      |                |
|     | Phường thuộc thành phố, thị xã; thị trấn thuộc huyện                                                                                                                                   | 1 Hồ sơ     | 400.000        |                   |                        | 100%                 |                      | UBND cấp huyện |
|     | - Khu vực còn lại                                                                                                                                                                      | 1 Hồ sơ     | 300.000        |                   |                        | 100%                 |                      |                |
|     | Trường hợp nhiều thửa đất nông nghiệp lập chung trong 1 hồ sơ và cấp chung trong 1 GCN thì ngoài mức được tính ở trên, mỗi thửa đất tăng thêm được tính mức bằng 0,30 lần mức quy định |             |                |                   |                        | 100%                 |                      |                |

| TT  | Danh mục đề xuất thay đổi, bổ sung                                                                                                                                                   | Đơn vị tính    | Mức thu (đồng) | Tỷ lệ điều tiết   |                        |                      |                      | Cơ quan thu                                                         |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|----------------|-------------------|------------------------|----------------------|----------------------|---------------------------------------------------------------------|
|     |                                                                                                                                                                                      |                |                | Để lại đơn vị thu | Nộp ngân sách nhà nước |                      |                      |                                                                     |
|     |                                                                                                                                                                                      |                |                |                   | Tỉnh                   | Huyện, thành phố, TX | Xã, phường, thị trấn |                                                                     |
| 1.2 | Thuộc thẩm quyền cấp tỉnh                                                                                                                                                            |                |                |                   |                        |                      |                      | Văn phòng ĐKDD tỉnh Hải Dương và Chi nhánh VPĐKDD các huyện, TP, TX |
| a   | Phường thuộc thành phố, thị xã; thị trấn thuộc huyện                                                                                                                                 |                |                |                   |                        |                      |                      |                                                                     |
|     | + Diện tích ≤ 0,5 ha                                                                                                                                                                 | 1 Hồ sơ        | 900.000        | 80%               | 20%                    |                      |                      |                                                                     |
|     | + Diện tích trên 0,5ha đến 2ha                                                                                                                                                       | 1 Hồ sơ        | 1.500.000      |                   |                        |                      |                      |                                                                     |
|     | + Diện tích trên 2ha                                                                                                                                                                 | 1 Hồ sơ        | 2.100.000      |                   |                        |                      |                      |                                                                     |
| b   | - Khu vực còn lại                                                                                                                                                                    |                |                |                   |                        |                      |                      |                                                                     |
|     | + Diện tích ≤ 0,5 ha                                                                                                                                                                 | 1 Hồ sơ        | 800.000        | 80%               | 20%                    |                      |                      |                                                                     |
|     | + Diện tích trên 0,5ha đến 2ha                                                                                                                                                       | 1 Hồ sơ        | 1.400.000      |                   |                        |                      |                      |                                                                     |
|     | + Diện tích trên 2ha                                                                                                                                                                 | 1 Hồ sơ        | 2.000.000      |                   |                        |                      |                      |                                                                     |
|     | Đối với trường hợp cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho chủ đầu tư thực hiện dự án phát triển nhà ở theo quy hoạch chi tiết xây dựng thì từ thửa thứ 2 tính bằng 60% thửa thứ 1 | Hồ sơ/thửa đất |                |                   |                        |                      |                      |                                                                     |
| 4.2 | Phí thẩm định hồ sơ đăng ký, cấp GCN quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản khác gắn liền với đất lần đầu                                                                           |                |                |                   |                        |                      |                      |                                                                     |

| TT    | Danh mục đề xuất thay đổi, bổ sung                                                     | Đơn vị tính | Mức thu (đồng) | Tỷ lệ điều tiết   |                        |                      |                      | Cơ quan thu                                                         |
|-------|----------------------------------------------------------------------------------------|-------------|----------------|-------------------|------------------------|----------------------|----------------------|---------------------------------------------------------------------|
|       |                                                                                        |             |                | Để lại đơn vị thu | Nộp ngân sách nhà nước |                      |                      |                                                                     |
|       |                                                                                        |             |                |                   | Tỉnh                   | Huyện, thành phố, TX | Xã, phường, thị trấn |                                                                     |
| 4.2.1 | Thuộc thẩm quyền cấp huyện                                                             |             |                |                   |                        |                      |                      |                                                                     |
|       | Đất hộ gia đình, cá nhân                                                               |             |                |                   |                        |                      |                      | UBND cấp huyện                                                      |
|       | Phường thuộc thành phố, thị xã; thị trấn thuộc huyện                                   | 1 Hồ sơ     | 850.000        |                   |                        | 100%                 |                      |                                                                     |
|       | - Khu vực còn lại                                                                      | 1 Hồ sơ     | 700.000        |                   |                        | 100%                 |                      |                                                                     |
| 4.2.2 | Thuộc thẩm quyền cấp tỉnh                                                              |             |                |                   |                        |                      |                      |                                                                     |
| a     | Phường thuộc thành phố, thị xã; thị trấn thuộc huyện                                   |             |                |                   |                        |                      |                      | Văn phòng ĐKĐĐ tỉnh Hải Dương và Chi nhánh VPĐKĐĐ các huyện, TP, TX |
|       | + Diện tích ≤ 0,5 ha                                                                   | 1 Hồ sơ     | 1.200.000      | 80%               | 20%                    |                      |                      |                                                                     |
|       | + Diện tích trên 0,5ha đến 2ha                                                         | 1 Hồ sơ     | 1.800.000      |                   |                        |                      |                      |                                                                     |
|       | + Diện tích trên 2ha                                                                   | 1 Hồ sơ     | 2.400.000      |                   |                        |                      |                      |                                                                     |
| b     | - Khu vực còn lại                                                                      |             |                |                   |                        |                      |                      |                                                                     |
|       | + Diện tích ≤ 0,5 ha                                                                   | 1 Hồ sơ     | 1.100.000      | 80%               | 20%                    |                      |                      |                                                                     |
|       | + Diện tích trên 0,5ha đến 2ha                                                         | 1 Hồ sơ     | 1.700.000      |                   |                        |                      |                      |                                                                     |
|       | + Diện tích trên 2ha                                                                   | 1 Hồ sơ     | 2.300.000      |                   |                        |                      |                      |                                                                     |
| 4.3   | Phí thẩm định hồ sơ đăng ký biến động về quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất |             |                |                   |                        |                      |                      |                                                                     |

| TT    | Danh mục đề xuất thay đổi, bổ sung                                                                                                       | Đơn vị tính | Mức thu (đồng) | Tỷ lệ điều tiết   |                        |                      |                      | Cơ quan thu                                                         |
|-------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|----------------|-------------------|------------------------|----------------------|----------------------|---------------------------------------------------------------------|
|       |                                                                                                                                          |             |                | Để lại đơn vị thu | Nộp ngân sách nhà nước |                      |                      |                                                                     |
|       |                                                                                                                                          |             |                |                   | Tỉnh                   | Huyện, thành phố, TX | Xã, phường, thị trấn |                                                                     |
| 4.3.1 | Phí thẩm định hồ sơ đăng ký biến động về quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất hoặc về tài sản gắn liền với đất được cấp GCN mới |             |                |                   |                        |                      |                      |                                                                     |
| a     | Đất hộ gia đình, cá nhân                                                                                                                 |             |                |                   |                        |                      |                      | Văn phòng ĐKĐĐ tỉnh Hải Dương và Chi nhánh VPĐKĐĐ các huyện, TP, TX |
|       | Phường thuộc thành phố, thị xã; thị trấn thuộc huyện                                                                                     | 1 Hồ sơ     | 550.000        | 80%               | 20%                    |                      |                      |                                                                     |
|       | - Khu vực còn lại                                                                                                                        | 1 Hồ sơ     | 450.000        |                   |                        |                      |                      |                                                                     |
| b     | Đất tổ chức                                                                                                                              |             |                |                   |                        |                      |                      |                                                                     |
|       | Phường thuộc thành phố, thị xã; thị trấn thuộc huyện                                                                                     | 1 Hồ sơ     | 1.600.000      | 80%               | 20%                    |                      |                      |                                                                     |
|       | - Khu vực còn lại                                                                                                                        | 1 Hồ sơ     | 1.500.000      |                   |                        |                      |                      |                                                                     |
| 4.3.2 | Phí thẩm định hồ sơ đăng ký biến động đồng thời về quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất được cấp GCN mới                        |             |                |                   |                        |                      |                      |                                                                     |
| a     | Đất hộ gia đình, cá nhân                                                                                                                 |             |                |                   |                        |                      |                      | Văn phòng ĐKĐĐ tỉnh Hải Dương và Chi nhánh VPĐKĐĐ các huyện, TP, TX |
|       | Phường thuộc thành phố, thị xã; thị trấn thuộc huyện                                                                                     | 1 Hồ sơ     | 900.000        | 80%               | 20%                    |                      |                      |                                                                     |
|       | - Khu vực còn lại                                                                                                                        | 1 Hồ sơ     | 800.000        |                   |                        |                      |                      |                                                                     |
| b     | Đất tổ chức                                                                                                                              |             |                |                   |                        |                      |                      |                                                                     |
|       | Phường thuộc thành phố, thị xã; thị trấn thuộc huyện                                                                                     | 1 Hồ sơ     | 2.000.000      | 80%               | 20%                    |                      |                      |                                                                     |
|       | - Khu vực còn lại                                                                                                                        | 1 Hồ sơ     | 1.900.000      |                   |                        |                      |                      |                                                                     |

| TT    | Danh mục đề xuất thay đổi, bổ sung                                                                                                     | Đơn vị tính | Mức thu (đồng)                                                  | Tỷ lệ điều tiết   |                        |                      |                      | Cơ quan thu                                                         |
|-------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|-----------------------------------------------------------------|-------------------|------------------------|----------------------|----------------------|---------------------------------------------------------------------|
|       |                                                                                                                                        |             |                                                                 | Để lại đơn vị thu | Nộp ngân sách nhà nước |                      |                      |                                                                     |
|       |                                                                                                                                        |             |                                                                 |                   | Tỉnh                   | Huyện, thành phố, TX | Xã, phường, thị trấn |                                                                     |
|       |                                                                                                                                        |             |                                                                 |                   |                        |                      |                      |                                                                     |
| 4.3.3 | Phí thẩm định hồ sơ đăng ký biến động về quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất trong trường hợp xác nhận thay đổi vào GCN đã cấp | 1 Hồ sơ     | Bằng 80% mức thu quy định tại số thứ tự 4.3.1 và 4.3.2 nêu trên | 80%               | 20%                    |                      |                      | Văn phòng ĐKĐĐ tỉnh Hải Dương và Chi nhánh VPĐKĐĐ các huyện, TP, TX |